BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 01 NĂM 2015

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn	ĐVT	Tháng 01/2015	Tháng 12/2014	Tăng/giảm tuyệt đối	Tăng giảm tương đối (%)
BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD							
	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật - Phương Nam SSSC						
1	Tôn laphông	0.22(mm) x 1.12	đ/m	**56,000**	57,000	-1,000	-1.75
2	Tôn mạ màu	0.25 x1.08	đ/m	**67,000**	68,000	-1,000	-1.47
3	Tôn mạ màu	0.3 x 1.08	đ/m	**72,000**	74,000	-2,000	-2.70
4	Tôn mạ màu	0.35 x 1.08	đ/m	**83,000**	85,000	-2,000	-2.35
5	Tôn mạ màu	0.40 x 1.08	đ/m	**91,000**	93,000	-2,000	-2.15
6	Tôn mạ màu	0.45 x 1.08	đ/m	**100,000**	102,000	-2,000	-1.96
	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)						
7	Tôn mạ màu	0.25(mm) x0.95	đ/m	**69,000**	70,000	-1,000	-1.43
8	Tôn mạ màu	0.3 x 0.95	đ/m	**74,000**	76,000	-2,000	-2.63
9	Tôn mạ màu	0.35 x 0.95	đ/m	**85,000**	87,000	-2,000	-2.30
10	Tôn mạ màu	0.40 x 0.95	đ/m	**93,000**	95,000	-2,000	-2.11
11	Tôn mạ màu	0.45 x 0.95	đ/m	**102,000**	104,000	-2,000	-1.92
	Tôn lạnh (AZ70)						
12	Tôn lạnh	0.23(mm) x 0.84	đ/m	**50,000**	51,000	-1,000	-1.96
13	Tôn lạnh	0.22 x 1.12	đ/m	**55,000**	56,000	-1,000	-1.79
14	Tôn lạnh	0.28 x 1.08	đ/m	**65,000**	66,000	-1,000	-1.52
15	Tôn lạnh	0.32x 1.08	đ/m	**72,000**	74,000	-2,000	-2.70
16	Tôn lạnh	0.38 x 1.08	đ/m	**79,000**	84,000	-5,000	-5.95
17	Tôn lạnh	0.44 x 1.08	đ/m	**89,000**	92,000	-3,000	-3.26
18	Tôn lạnh (AZ100) ÚC	0,45 X 1,08	đ/m	**118,000**	120,000	-2,000	-1.67
	Thép Pomina						
19	Thép cuộn S6	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,400**	15,000	-600	-4.00
20	Thép cuộn S8	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,400**	15,000	-600	-4.00
21	Thép cuộn S10	SWRM20-JIS3505	đ/kg	**14,500**	15,300	-800	-5.23
22	Thép thanh vằn D10	SD390-JIS3112	đ/kg	**14,850**	15,100	-250	-1.66
23	Thép thanh vằn D12	SD390-JIS3112	đ/kg	**14,670**	14,950	-280	-1.87
24	Thép thanh vằn D14-D32	SD390-JIS3112	đ/kg	**14,650**	14,900	-250	-1.68
25	Thép thanh vằn D36-D40	SD390-JIS3112	đ/kg	**14,900**	15,120	-220	-1.46
26	Thép thanh vằn D10	SD 295A	đ/kg	**14,300**	14,990	-690	-4.60
27	Thép thanh vằn D10-D20	CB 300V	đ/kg	**14,600**	14,850	-250	-1.68
28	Thép thanh vằn D10	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,950**	15,110	-160	-1.06
29	Thép thanh vằn D12	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,850**	15,100	-250	-1.66
30	Thép thanh vằn D14-D32	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,800**	15,050	-250	-1.66
31	Thép thanh vằn D36-D40	Gr60-ASTM	đ/kg	**14,450**	15,740	-1,290	-8.20
	Thép Hòa Phát						
32	Thép cuộn	Fi 6,8	đ/kg	**13,200**	13,700	-500	-3.65
33	Thép cây D10, L=11,7m	SD295, CB300	đ/kg	**13,650**	14,100	-450	-3.19
34	Thép cây D10, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,870**	14,320	-450	-3.14
35	Thép cây D12, L=11,7m	CB300	đ/kg	**13,450**	14,000	-550	-3.93
36	Thép cây D12, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,670**	14,220	-550	-3.87
37	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300	đ/kg	**13,480**	14,000	-520	-3.71
38	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400	đ/kg	**13,700**	14,220	-520	-3.66
	Xà gồ Mạ kẽm						
39	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**46,000**	48,000	-2,000	-4.17
40	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**50,000**	53,000	-3,000	-5.66
41	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	**53,000**	56,000	-3,000	-5.36
42	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	**60,000**	64,000	-4,000	-6.25
43	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**63,000**	66,000	-3,000	-4.55
44	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**67,000**	70,000	-3,000	-4.29
45	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**77,000**	80,000	-3,000	-3.75
46	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**78,000**	82,000	-4,000	-4.88
47	C 50 x 150 x 3.0	Mạ kẽm	đ/m	**116,000**	120,000	-4,000	-3.33
48	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	**103,000**	107,000	-4,000	-3.74
	Xà gồ đen(hàng Nhật, Nga)						
49	C 45 x 80 x 1.8		đ/m	**44,000**	47,000	-3,000	-6.38
50	C 40 x 100 x 1.8		đ/m	**44,000**	47,000	-3,000	-6.38
51	C 40 x 80 x 2.0		đ/m	**44,000**	42,000	2,000	4.76

52	C 45 x 80 x 2.0		đ/m	**49,000**	51,000	-2,000	-3.92
53	C 40 x 100 x 2.0		đ/m	**49,000**	51,000	-2,000	-3.92
54	C 45 x 100 x 1.8		đ/m	**47,000**	48,000	-1,000	-2.08
55	C 45 x 100 x 2.0		đ/m	**51,000**	53,000	-2,000	-3.77
56	C 45 x 100 x 2.1		đ/m	**53,000**	55,000	-2,000	-3.64
57	C 50 x 100 x 1.5		đ/m	**44,000**	47,000	-3,000	-6.38
58	C 50 x 100 x 2.0		đ/m	**54,000**	56,000	-2,000	-3.57
59	C 50 x 120 x 2.0		đ/m	**59,000**	61,000	-2,000	-3.28
60	C 45 x 125 x 2.0		đ/m	**57,000**	59,000	-2,000	-3.39
61	C 45 x 150 x 2.0		đ/m	**64,000**	66,000	-2,000	-3.03
62	C 50 x 150 x 2.0		đ/m	**67,000**	69,000	-2,000	-2.90
63	C 65 x 150 x 2.0		đ/m	**74,000**	78,000	-4,000	-5.13
64	C 45 x 200 x 2.0		đ/m	**80,000**	83,000	-3,000	-3.61
65	C 65 x 200 x 2.0		đ/m	**87,000**	91,000	-4,000	-4.40
	LƯỚI THÉP						
66	Lưới B40+ Kẽm gai	Sài Gòn	đ/kg	**17,500**	18,000	-500	-2.78
	SƠN SPEC						
67	Bột bả Spec nội ngoại thất	40kg; 1,3m2/kg	đ/bao	**379,000**	383,000	-4,000	-1.04
68	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	5kg	đ/lon	**679,000**	699,000	-20,000	-2.86
69	Sơn lót chống kiềm trong nhà	5kg	đ/lon	**469,000**	495,000	-26,000	-5.25
70	Sơn nội thất Fast interior	5kg	đ/lon	**379,000**	386,000	-7,000	-1.81
71	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	5kg	đ/lon	**529,000**	555,000	-26,000	-4.68
72	Sơn nội thất siêu bóng chù rửa tối đa	5kg	đ/lon	**665,000**		665,000	
73	Sơn nội thất trắng trần	5kg	đ/lon	**339,000**	340,000	-1,000	-0.29
74	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ	5kg	đ/lon	**789,000**	796,000	-7,000	-0.88
75	Sơn ngoại thất siêu bóng chống bám bẩn	5kg	đ/lon	**1,269,000**	1,295,000	-26,000	-2.01
76	Sơn chống thấm sàn pha xi măng cao cấp	5kg	đ/lon	**679,000**	545,000	134,000	24.59
	XĂNG, DẦU						
77	Dầu hỏa		đ/lít	**16,682**	17,704	-1,022	-5.77
78	Xăng Ôtô (Không chì)	M92	đ/lít	**17,017**	18,277	-1,260	-6.89
79	Xăng Ôtô (Không chì)	M95	đ/lít	**17,609**	18,877	-1,267	-6.71
80	Diezen cao cấp (0,25%S)		đ/lít	**16,195**	17,215	-1,020	-5.93
81	Diezen cao cấp (0,05%S)		đ/lít	**16,229**	17,265	-1,036	-6.00
	Bộ đèn HQ						
82	Bộ đèn HQ T8-36W*1 M9G-Balat điện từ (gồm bóng)		đ/bộ	**146,300**	130,900	15,400	11.76
83	Bộ đèn HQ T8-18W*1 M9G-Balat điện từ (gồm bóng)		đ/bộ	**128,700**	116,600	12,100	10.38
	HUYỆN A LƯỚI						
84	Xăng A92		đ/lít	**17,354**	18,635	-1,280	-6.87
85	Dầu Diessel	0,05S	đ/lít	**16,549**	17,601	-1,052	-5.97
	HUYỆN NAM ĐÔNG						
86	Dầu Diezel	0,05S	đ/lít	**16,549**	**17,601**	-1,052	-5.98
87	Dầu hỏa		đ/lít	**17,013**	**18,050**	-1,037	-5.75

THÊM MỚI GIÁ VLXD

Xi măng Đồng Lâm

88	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,510**			
89	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,440**			
90	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 xá	đ/kg	**1,440**			
91	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 xá	đ/kg	**1,370**			
	Máng đèn lắp nổi M10 (không bao gồm bóng)						
92	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-Ba lát điện tử-2 bóng		đ/cái	**655,600**			
93	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-Ba lát điện tử-3 bóng		đ/cái	**1,076,000**			
94	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-Ba lát điện tử-4 bóng		đ/cái	**1,353,000**			
95	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-Ba lát điện tử-3 bóng		đ/cái	**761,200**			
96	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-Ba lát điện tử-4 bóng		đ/cái	**841,500**			
	HUYỆN PHONG ĐIỀN						
97	Xi măng Đồng Lâm	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,350**			
98	Xi măng Kim Đỉnh	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,400**			

99	Xi măng Kim Đỉnh	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,370**			
100	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,600**			
101	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,550**			
102	Thép cây D6, L=11,7m	Thép Việt Úc	đ/kg	**13,700**			
103	Thép cây D8, L=11,7m		đ/kg	**13,700**			
104	Thép cây D10, L=11,7m		đ/kg	**13,500**			
105	Thép cây D12, L=11,7m		đ/kg	**13,500**			
106	Gạch Tuynel thẻ nhỏ		đ/viên	**1,550**			
107	Gạch Tuynel thẻ lớn		đ/viên	**1,750**			
108	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ		đ/viên	**1,950**			
109	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2		đ/viên	**1,250**			
110	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn		đ/viên	**2,400**			
111	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2		đ/viên	**1,450**			
112	Cát nền		đ/m3	**55,000**			
113	Cát xây, tô		đ/m3	**55,000**			
114	Đá dăm 1x2		đ/m3	**280,000**			
115	Bờ Lô	10x20x40 cm	viên	**3,700**			
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN						
116	Xi măng Kim Đỉnh PC30		đ/kg	**1,375**			
117	XM trắng		đ/kg	**3,500**			
118	Gạch Tuynen đặc nhỏ		đ/viên	**2,200**			
119	Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ		đ/viên	**2,500**			
120	Gạch lát Terazzo đen		đ/viên	**9,500**			
121	Gạch lát Terazzo xanh		đ/viên	**11,100**			
122	Gạch lát Terazzo đỏ		đ/viên	**10,200**			
123	Gạch lát Terazzo vàng		đ/viên	**10,200**			
124	Fibrocemant Long Thọ 1,2m		đ/tấm	**36,000**			
125	Fibrocemant Long Thọ 1,5m		đ/tấm	**42,000**			
126	Fibrocemant Long Thọ 1,8m		đ/tấm	**48,000**			
127	Thép buộc		đ/kg	**18,000**			
128	Thép Fi6, Fi8 Hòa Phát		đ/kg	**14,000**			
129	Thép Fi10 Hòa Phát		đ/cây	**92,000**			
130	Thép Fi12 Hòa Phát		đ/cây	**140,000**			
131	Thép Fi14 Hòa Phát		đ/cây	**190,000**			
132	Thép Fi16 Hòa Phát		đ/cây	**247,000**			
133	Kẽm gai 3,5mm + B40		đ/kg	**20,000**			
134	Keo dán nhựa PVC		đ/ống	**5,000**			
135	Keo dán gạch		đ/kg	**20,000**			
136	Sơn mài		đ/kg	**40,000**			
137	Bồn cầu inox (C108VR)		đ/bộ	**2,200,000**			
138	Bồn cầu inox (C306VR)		đ/bộ	**2,300,000**			
	HUYỆN HƯƠNG TRÀ						
139	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 30 đóng bao	đ/kg	**1,400**			
140	Xi măng Kim Đỉnh	PCB 40 đóng bao	đ/kg	**1,550**			
141	Xi măng Bỉm Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,750**			
142	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,800**			
143	Xi măng Nghi Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,850**			
144	Xi măng Long Thọ	PC 30 đóng bao	đ/kg	**1,250**			
145	Cát xây		đ/m3	**60,000**			
146	Sạn ngang		đ/m3	**190,000**			
147	Đá dăm 1x2		đ/m3	**250,000**			
148	Đá dăm 2x4		đ/m3	**230,000**			
149	Bờ lô xi măng 10x20x40	10x20x40 cm	đ/viên	**3,100**			
150	Gạch tuy nen đặc 60x95x200		đ/viên	**1,600**			
151	Gạch tuy nen 6 lỗ 95x135x200		đ/viên	**2,500**			
RA BẢNG GIÁ VLXD							
152	Xi măng Bỉm Sơn	PCB40 rời	đ/kg	**1,675**			
153	Xi măng Nghi Sơn	PCB40 rời	đ/kg	**1,880**			
154	Xi măng Nghi Sơn	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,770**			
155	Xi măng Nghi Sơn	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,800**			
156	Xi măng Nghi Sơn	PCB30 rời	đ/kg	**1,850**			
157	Xi măng Sông Gianh	PCB30 đóng bao	đ/kg	**1,725**			
158	Xi măng Sông Gianh	PCB30 rời	đ/kg	**1,645**			
159	Xi măng Sông Gianh	PCB40 đóng bao	đ/kg	**1,760**			
160	Xi măng Sông Gianh	PCB40 rời	đ/kg	**1,679**			

161	Xi măng Sông Gianh	PC40 rời	đ/kg	**1,737**			
162	Xi măng Sông Gianh	PC50 rời	đ/kg	**1,794**			
163	Đá hộc xay		đ/m3	**220,000**			
164	Đá 0,5 - 2		đ/m3	**350,000**			
	Gạch Terrazzo, gạch Block Công ty Tân Bảo Thành						
165	Gạch Terrazzo đen	300 x300	đ/viên	**7,700**			
166	Gạch Terrazzo xanh	300 x300	đ/viên	**9,400**			
167	Gạch Terrazzo vàng	300 x300	đ/viên	**8,700**			
168	Gạch Terrazzo đỏ	300 x300	đ/viên	**8,700**			
169	Gạch Block 2 lỗ M75	250x145x90	đ/viên	**2,300**			
170	Gạch Block đặc M75	250x145x90	đ/viên	**2,700**			
171	Gạch Block 2 lỗ M75	250x145x90	đ/viên	**2,100**			
172	Gạch Block đặc M75	250x145x90	đ/viên	**2,500**			
	CỬA MAI ANH - WINDOW						
	Vách kính cố định (thanh Sparlee Profile hãng SHIDE nhập khẩu - Hệ Châu Á)						
173	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**1,835,000**			
174	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,018,000**			
175	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,220,350**			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GQ đồng bộ						
176	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,825,000**			
177	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,250,000**			
178	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,350,000**			
	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GQ đồng bộ						
179	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,642,000**			
180	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,945,000**			
181	Kính trắng Việt - Nhật 8,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,025,000**			
	Vách kính cố định (Sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Hệ Châu Âu)						
182	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,329,800**			
183	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**2,433,200**			
184	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**3,011,800**			
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt, PKKK hãng GU đồng bộ						
185	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,390,200**			
186	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**4,690,000**			
187	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,209,700**			
	Cửa đi 2 cánh mở quay, PKKK hãng GU đồng bộ						
188	Kính trắng Việt - Nhật 5mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,519,400**			
189	Kính trắng Việt - Nhật 6,38mm	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,699,700**			
190	Kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật	TCVN 7452: 2004	đ/m2	**5,987,000**			
	CỬA NHỰA UPVC GREEN HOUSE						
191	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay: Thanh khóa chuyển động:1, vấu chốt:2 cái, tay nắm 1 cái, bản lề chữ A 16" 4 cái, chốt cánh, dưới 1 cái	Kính 5mm	đ/m2	**2,832,000**			
192		Kính 6,38mm	đ/m2	**3,190,000**			
193		Kính 8,38mm	đ/m2	**3,363,000**			
194		Kính hộp	đ/m2	**3,332,000**			
195		Kính phản quang	đ/m2	**3,582,000**			
196	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay: Thanh khóa chuyển động:01;tay mở đôi:02;khóa chốt 2 chiều:01; nắp đậy khóa:02;móc chốt:02; Bản lề 3D:03	Kính 5mm	đ/m2	**3,656,000**			
197		Kính 6,38mm	đ/m2	**4,014,000**			
198		Kính 8,38mm	đ/m2	**4,187,000**			
199		Kính hộp	đ/m2	**4,156,000**			
200		Kính phản quang	đ/m2	**4,406,000**			
	CỬA NHỰA VIETSEC WINDOW						
	THANH PROFILE THEO TIÊU CHUẨN CHÂU Á						
201	Hệ vách kính cố định	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**2,449,923**			
202		Kính 8.38mm	vnđ/m2	**2,663,106**			
203	Hệ cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, cửa sổ mở hất 1 cánh và cửa sổ mở trượt 2 cánh	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**3,032,649**			
204		Kính 8.38mm	vnđ/m2	**3,202,408**			
205	Hệ cửa đi mở quay 1 cánh, cửa đi mở quay 2 cánh và cửa đi mở trượt 2 cánh	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**3,441,033**			
206		Kính 8.38mm	vnđ/m2	**3,581,092**			
	THANH PROFILE THEO TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU						
207	Hệ vách kính cố định	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**3,184,900**			
208	Hệ cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh, cửa sổ mở hất 1 cánh và cửa sổ mở trượt 2 cánh	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**3,942,444**			
209	Hệ cửa đi mở quay 1 cánh, cửa đi mở quay 2 cánh và cửa đi mở trượt 2 cánh	Kính 6.38mm	vnđ/m2	**4,473,344**			
	PHỤ KIỆN KÈM THEO						

210	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**622,240**			
211	Cửa sổ 1 cánh mở hất: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**757,857**			
212	Cửa đi 1 cánh mở quay: Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bộ khóa chìa, 03 bản lề đại	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**1,727,117**			
213	Cửa đi 2 cánh mở quay: Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, chốt cánh phụ K15 trên dưới, bộ khóa chìa, 06 bản lề đại.	HÃNG GQ	vnđ/bộ	**2,780,139**			
E	**CỬA CUỐN ĐÀI LOAN**						
214	Mô tơ 300kg + Remote		đ/Bộ	**3,300,000**			
215			đ/Bộ	**3,300,000**			
216			đ/Bộ	**3,350,000**			
217	Mô tơ 600kg + Remote		đ/Bộ	**3,450,000**			
218			đ/m	**410,000**			
	Sơn JOTUN						
219	Sơn phủ ngoại thất JOTASHILED	5L	đ/lon	**1,030,000**			
220	Sơn phủ ngoại thất JOTATOUGHT	5L	đ/lon	**420,000**			
221	Sơn phủ nội thất MEJESTIC	5L	đ/lon	**850,000**			
222	Sơn phủ nội thất STRAX MATT	5L	đ/lon	**454,000**			
223	Sơn phủ nội thất JOTAPLAST	5L	đ/lon	**285,000**			
224	Sơn lót chống kiềm ngoại thất JOTASEALER	5L	đ/lon	**593,000**			
225	Sơn lót chống kiềm nội thất JOTASEALER	5L	đ/lon	**468,000**			
226	Bột trét tường trong nhà	40kg	đ/bao	**315,000**			
227	GARDEX	3L	đ/lon	**460,000**			
	SƠN SEAMASTER						
228	Sơn nội thất PANTEX	4L	đ/lon	**220,000**			
229	Sơn ngoại thất SUPER WT	4L	đ/lon	**450,000**			
230	Sơn dầu SUPER JET	0,45L	đ/lon	**70,000**			
231	Sơn lót chống rỉ SUPER GLO	0,8L	đ/lon	**70,000**			
232	Sản phẩm trét Nice N Easi	bao 40kg	đ/lon	**350,000**			